

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~3333~~/TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 08 tháng 7 năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đầu tư
trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đã xác định một số nhiệm vụ, giải pháp để tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đó là “*Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, ven sông, rừng đầu nguồn; trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác; khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh phục hồi, bổ sung rừng, nâng cao giá trị đa dạng sinh học, khả năng cung cấp lâm sản, khả năng phòng hộ và các giá trị khác của rừng*”.

Tại Kết luận số 61-KL/TƯ ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư đã yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm như sau: “*Khẩn trương rà soát, thể chế hóa đầy đủ, kịp thời, đồng bộ chủ trương của Đảng về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng bền vững; hoàn thiện pháp luật về lâm nghiệp bảo đảm đáp ứng được yêu cầu quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phát huy được tiềm năng, lợi thế của rừng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng, an ninh.*”, “*Nghiên cứu có cơ chế, chính sách cụ thể, đủ mạnh để quản lý hiệu quả rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất; thu hút sự tham gia của người dân, các nguồn lực xã hội đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, thúc đẩy phát triển các loại dịch vụ môi trường rừng.*”.

b) Cơ sở pháp lý

Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban

hành văn bản quy phạm pháp luật;

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

Các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định về các biện pháp lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT; số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp; số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp; số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hoá rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây keo lai và keo tai tượng;

Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024 của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) ban hành hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng lâm nghiệp chính.

2. Cơ sở thực tiễn

Tỉnh Quảng Trị hiện có 952.694,08 ha rừng và đất lâm nghiệp, chiếm hơn 75% diện tích tự nhiên toàn tỉnh (gồm 204.943,12 ha rừng đặc dụng; 225.446,16 ha rừng phòng hộ; 460.898,83 ha rừng sản xuất và 61.405,97 ha ngoài quy hoạch 3 loại rừng); tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt 61,01%. Toàn tỉnh hiện có 244.000 ha rừng trồng, trong đó có 178.000 ha rừng trồng đã thành rừng, 66.000 ha đã trồng nhưng chưa thành rừng. Diện tích rừng trồng sản xuất toàn tỉnh 217.000 ha, gồm 155.000 ha đã thành rừng và 62.000 ha chưa thành rừng (trong đó diện tích đã giao cho hộ gia đình, cá nhân 112.800 ha). ✓

Việc phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn¹ được xác định là nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao giá trị kinh tế từ rừng trồng và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong những năm qua, bằng nhiều nguồn vốn khác nhau (ngân sách nhà nước, các nguồn vốn hợp pháp khác), tỉnh Quảng Trị đã triển khai thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Diện tích rừng trồng gỗ lớn toàn tỉnh đến nay đã đạt hơn 23.500 ha, đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân trồng rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, công tác phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn vẫn còn nhiều hạn chế như việc khai thác rừng non đang diễn ra khá phổ biến, năng suất rừng trồng thấp, không đáp ứng đủ nhu cầu gỗ nguyên liệu phục vụ cho chế biến trong nước và xuất khẩu. Diện tích rừng trồng sản xuất gỗ lớn đang chiếm tỉ lệ thấp so với diện tích rừng trồng sản xuất toàn tỉnh, chưa hình thành được vùng trồng tập trung có quy mô. Nguyên nhân chủ yếu do chủ rừng không có điều kiện kinh tế để thâm canh, kéo dài chu kỳ kinh doanh; tập quán canh tác của người dân chủ yếu là quảng canh, chưa chú trọng các biện pháp thâm canh để tăng năng suất, chất lượng rừng. Chính sách hỗ trợ phát triển rừng trồng sản xuất mặc dù đã được điều chỉnh tăng mức hỗ trợ qua từng giai đoạn (từ 5 - 10 triệu đồng/ha² lên 15 triệu đồng/ha³) nhưng nhìn chung vẫn đang còn thấp, chỉ hỗ trợ một lần để mua cây giống, vật tư, phân bón (không hỗ trợ nhân công) nên chưa khuyến khích, tạo động lực để chủ rừng tham gia phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn.

Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (là Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách) được thu từ các dự án có chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm (Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT), cụ thể: *“Tiền trồng rừng thay thế do chủ đầu tư dự án nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) theo khoản 3 Điều 21 Luật Lâm nghiệp;”*.

Theo báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, hiện nay, nguồn kinh phí trồng rừng thay thế tại Quỹ còn gần 353 tỷ đồng (trong đó có 1.781 ha đã giao kế hoạch trồng rừng, gồm 1.100 ha hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn nhưng chưa phân bổ

¹ Rừng trồng gỗ lớn là rừng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 20 cm trở lên đối với cây sinh trưởng nhanh hoặc từ 30 cm trở lên đối với cây sinh trưởng chậm ở tuổi khai thác chính, được quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) Quy định về các biện pháp lâm sinh.

² Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp: mức hỗ trợ 5 - 8 triệu đồng/ha; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020: mức hỗ trợ từ 5 - 10 triệu đồng/ha.

³ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp: mức hỗ trợ 15 triệu đồng/ha.

kinh phí) và dự kiến sẽ tiếp tục tăng trong những năm tiếp theo do chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh. Theo quy định quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT, nguồn thu trồng rừng thay thế được chỉ cho việc trồng rừng thay thế theo 2 hình thức: (1) Trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và các biện pháp lâm sinh khác; (2) Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn. Do hiện nay, quỹ đất để bố trí trồng rừng thay thế (trồng rừng đặc dụng, phòng hộ) ngày càng hạn chế; kinh phí hỗ trợ trồng rừng sản xuất theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP thấp (15 triệu đồng/ha) và giới hạn đối tượng được hỗ trợ⁴, nên chưa tranh thủ được nguồn kinh phí để đầu tư cho phát triển rừng.

Theo điểm d khoản 3 Điều 10 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm quy định: “*d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước*” và điểm b khoản 2 Điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 quy định: “*Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán kinh phí của đơn vị được giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt*”. Như vậy, để sử dụng nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để đầu tư cho phát triển trồng rừng gỗ lớn, các địa phương cần ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn làm căn cứ triển khai thực hiện.

Tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25/6/2025 quy định Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định: “*c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp*”.

Do vậy, để có chính sách cụ thể nhằm đảm bảo thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và đáp ứng mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, hiệu quả kinh tế từ rừng trồng, khắc phục những hạn chế về thiếu vốn đầu tư, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nhằm tạo chuyển biến mạnh mẽ trong công tác phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn; chuyển dần tập quán sản xuất từ phương thức quảng canh sang thâm canh rừng; thay đổi việc khai thác rừng gỗ

⁴ Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 42 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ: chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại các vùng biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Chính phủ thực hiện trồng rừng sản xuất, trồng cây lâm sản ngoài gỗ trên diện tích đất được giao, được cho thuê thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất.

nhỏ sang sản xuất gỗ lớn phục vụ công nghiệp chế biến gỗ hướng đến xuất khẩu; gắn phát triển rừng trồng sản xuất gỗ lớn với việc thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh thì việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về “chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị” là hết sức cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành Nghị quyết

Nghị quyết được xây dựng nhằm tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách phát triển lâm nghiệp phù hợp điều kiện thực tế của địa phương, huy động các nguồn lực trong xã hội, thực hiện tái cơ cấu ngành lâm nghiệp, nâng cao chất lượng, giá trị sản xuất, kinh doanh và phát triển bền vững rừng sản xuất là rừng trồng; từng bước khuyến khích hình thành chuỗi liên kết từ trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng trên một đơn vị diện tích, tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm và phát triển rừng bền vững; phát huy thế mạnh của tỉnh, của từng địa phương, nâng cao thu nhập và đời sống của người nông dân, đóng góp vào mục tiêu tăng trưởng lĩnh vực lâm nghiệp tỉnh Quảng Trị.

Làm chuyển biến căn bản, toàn diện nhận thức của người dân về thực hiện thâm canh rừng trồng gỗ lớn. Thông qua hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn nhằm tăng năng suất rừng trồng, từng bước hình thành vùng nguyên liệu tập trung, đáp ứng yêu cầu nguyên liệu chế biến, thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực lâm nghiệp và góp phần nâng cao đời sống, thu nhập của người làm nghề rừng.

2. Quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết

Xây dựng chính sách hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn đáp ứng các yêu cầu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị; sử dụng tài nguyên rừng hợp lý và bền vững, huy động được nguồn lực trong xã hội để thực hiện phát triển kinh tế lâm nghiệp.

Việc thực hiện chính sách phải công khai, minh bạch, đảm bảo ổn định an ninh xã hội khu vực nông thôn, nâng cao đời sống của chủ rừng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Lê Văn Bảo - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại buổi làm việc với Sở Nông nghiệp và Môi trường về lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Thông báo số 5516/TB-VP ngày 19/12/2025 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, theo đó giao Sở Nông nghiệp và Môi trường khẩn trương tham mưu chính sách hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đảm bảo đúng quy định. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã trình Ủy ban nhân dân tỉnh đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị tại Công văn số 916/UBND-NNMT ngày 16/3/2026.

2. Ngày 26/3/2026, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh có Văn bản số 104/HĐND-KTNS về việc cho ý kiến đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng

nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Theo đó thống nhất đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung đăng ký xây dựng Nghị quyết.

3. Ngày 30/3/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh có Công văn số 1677/UBND-NNMT về việc xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Theo đó giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị và các văn bản báo cáo xin ý kiến cấp ủy Đảng theo đúng quy định hiện hành và ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 104/HĐND-KTNS.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thành lập Tổ soạn thảo dự thảo Nghị quyết tại Quyết định số 483/QĐ-SNNMT ngày 06/4/2026.

5. Tổ soạn thảo dự thảo Nghị quyết đã tổ chức xây dựng hồ sơ dự thảo Nghị quyết theo quy định.

6. Ngày 28 tháng 5 năm 2026, Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường đã cho ý kiến đối với Hồ sơ dự thảo Nghị quyết

7. Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có văn bản số 4759/SNNMT-CCKL ngày 31/5/2026 gửi các Sở ngành, địa phương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh để lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo Nghị quyết. Dự thảo cũng đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Quảng Trị (<https://www.quangtri.gov.vn/lay-y-kien-du-thao-van-ban>) để lấy ý kiến rộng rãi từ ngày 31/5/2026 đến ngày 10/6/2026.

8. Sau khi kết thúc thời gian lấy ý kiến, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến góp ý của các Sở, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan; đồng thời có văn bản số 5223/SNNMT-CCKL ngày 15/6/2026 kèm theo hồ sơ dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp đề nghị thẩm định.

9. Ngày 23 tháng 6 năm 2026, Sở Tư pháp có Báo cáo thẩm định số 2340/BC-STP về thẩm định dự thảo Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

10. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nghiêm túc tiếp thu, giải trình đầy đủ các ý kiến thẩm định; chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và hồ sơ kèm theo theo đúng quy định trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành.

11. Thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã lấy ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và hoàn thiện hồ sơ dự thảo Nghị quyết.

12. Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật và thống nhất trình Hội đồng nhân

dân tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh: Hỗ trợ các hoạt động đầu tư trồng rừng gỗ lớn thuộc quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn.

c) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Bố cục của dự thảo

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng.

Điều 2. Điều kiện nhận hỗ trợ.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được hỗ trợ.

Điều 6. Phương thức hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ.

Điều 7. Tổ chức thực hiện.

Điều 8. Hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản của dự thảo

Quy định về điều kiện nhận hỗ trợ, nguyên tắc hỗ trợ, nội dung và mức hỗ trợ, quyền và nghĩa vụ của đối tượng được hỗ trợ, phương thức hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn cho hộ gia đình, cá nhân đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn thuộc quy hoạch rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Cụ thể:

3.1. Điều kiện nhận hỗ trợ

a) Có đất trồng rừng sản xuất đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp.

b) Có cam kết khai thác sau khi rừng đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về các biện pháp lâm sinh.

c) Cây giống để trồng rừng phải có đủ hồ sơ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

3.2. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Hỗ trợ công khai, minh bạch, không hỗ trợ đầu tư cho các diện tích đã được nhà nước đầu tư hoặc đã dùng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; không hỗ trợ lặp lại trong một chương trình, dự án; việc hỗ trợ phải phù hợp với khả năng

cân đối nguồn kinh phí hằng năm.

b) Diện tích hỗ trợ phải đạt tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

c) Trường hợp nhu cầu hỗ trợ vượt quá khả năng cân đối kinh phí tại thời điểm đề xuất hỗ trợ thì hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân người Kinh thuộc hộ nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số;

- Diện tích trồng rừng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và pháp luật có liên quan;

- Trường hợp các đối tượng cùng mức ưu tiên thì hỗ trợ theo thứ tự tiếp nhận đăng ký hỗ trợ.

3.3. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ trồng các loài cây sinh trưởng nhanh: 32,7 triệu đồng/ha/chu kỳ, tương đương 30% chi phí đầu tư trồng rừng (khoảng 108,9 triệu đồng), cụ thể:

- Đợt 1: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống, phân bón: 12,0 triệu đồng/ha;

- Đợt 2: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất: 4,3 triệu đồng/ha;

- Đợt 3: Hỗ trợ kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai: 8,6 triệu đồng/ha.

- Đợt 4: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: 3,2 triệu đồng/ha.

- Đợt 5: Hỗ trợ một phần nhân công nuôi dưỡng rừng trồng năm thứ sáu hoặc năm thứ bảy: 4,6 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ trồng các loài cây sinh trưởng chậm: 49,1 triệu đồng/ha/chu kỳ, tương đương 31% chi phí đầu tư trồng rừng (khoảng 155,9 triệu đồng), cụ thể:

- Đợt 1: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống, phân bón: 14,5 triệu đồng/ha;

- Đợt 2: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất: 6,5 triệu đồng/ha;

- Đợt 3: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai: 5,5 triệu đồng/ha;

- Đợt 4: Hỗ trợ kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: 9,0 triệu đồng/ha;

- Đợt 5: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ tư: 4,5 triệu đồng/ha; ✓

- Đợt 6: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ năm: 4,5 triệu đồng/ha;

- Đợt 7: Hỗ trợ một phần nhân công nuôi dưỡng rừng trồng năm thứ chín: 4,6 triệu đồng/ha.

b) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán trồng rừng sản xuất gỗ lớn: 3,5 triệu đồng/ha, thực hiện trong năm đầu tiên.

c) Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu và các chi phí khác có liên quan theo thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Có các phụ lục chi tiết kèm theo)

3.4. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được hỗ trợ

a) Quyền: Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng sau khi khai thác theo quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ:

Phải thực hiện đầy đủ các biện pháp lâm sinh về trồng rừng, chăm sóc rừng gỗ lớn theo quy định.

Phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ nếu khai thác trước khi rừng đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn.

Trường hợp mất rừng hoặc không thể duy trì diện tích rừng trồng do các nguyên nhân: do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai; do dịch bệnh và sinh vật gây hại rừng; do cháy rừng nhưng không xác định được nguyên nhân do tự nhiên hay do con người gây ra; do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không phải hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ.

3.5. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư theo hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được thẩm định, phê duyệt và được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT GỬI THẨM ĐỊNH: Không.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện Nghị quyết

Nghị quyết ban hành nhằm thúc đẩy và nâng cao giá trị sản xuất lâm nghiệp, với dự kiến tổng nguồn kinh phí hỗ trợ là 327.014 triệu đồng (bao gồm chi phí quản lý, chi phí khác), quy mô dự kiến trồng các loài cây sinh trưởng nhanh khoảng 7.500 ha (bình quân 1.500 ha/năm) và các loài cây sinh trưởng chậm khoảng 500 ha (bình quân 100 ha/năm).

Nguồn kinh phí: Nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (là Quỹ tài chính ngoài ngân sách) và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác, không sử dụng ngân sách nhà nước. ✓

Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực để thực hiện Nghị quyết được sử dụng từ nguồn nhân lực sẵn có, không phát sinh thêm biên chế.

2. Thời gian trình thông qua:

Kỳ họp thứ 4, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Báo cáo đánh giá thực trạng quan hệ xã hội có liên quan đến dự thảo Nghị quyết; (3) Bản so sánh, thuyết minh dự thảo; (4) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý; (5) Báo cáo thẩm định; (6) Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (7) Văn bản đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết; (8) Các tài liệu có liên quan khác).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế Ngân sách-HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu và Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.(LCT) ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Bảo

Số: /2026/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

Dự thảo

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Hỗ trợ các hoạt động đầu tư trồng rừng gỗ lớn thuộc quy hoạch đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.
2. Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn.
3. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 2. Điều kiện nhận hỗ trợ

1. Có đất trồng rừng sản xuất đã được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp.
2. Có cam kết khai thác sau khi rừng đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn theo quy định tại khoản 9 Điều 2 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về các biện pháp lâm sinh.
3. Cây giống để trồng rừng phải có đủ hồ sơ theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Hỗ trợ công khai, minh bạch, không hỗ trợ đầu tư cho các diện tích đã được nhà nước đầu tư hoặc đã dùng vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước; không hỗ trợ lặp lại trong một chương trình, dự án; việc hỗ trợ phải phù hợp với khả năng cân đối nguồn kinh phí hằng năm.
2. Diện tích hỗ trợ phải đạt tối thiểu theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
3. Trường hợp nhu cầu hỗ trợ vượt quá khả năng cân đối kinh phí tại thời điểm đề xuất hỗ trợ thì hỗ trợ theo thứ tự ưu tiên như sau:
 - a) Hộ gia đình, cá nhân người Kinh thuộc hộ nghèo, người đồng bào dân tộc thiểu số;
 - b) Diện tích trồng rừng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của pháp luật về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và pháp luật có liên quan;
 - c) Trường hợp các đối tượng cùng mức ưu tiên thì hỗ trợ theo thứ tự tiếp nhận đăng ký hỗ trợ.

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ trồng các loài cây sinh trưởng nhanh: 32,7 triệu đồng/ha/chu kỳ, cụ thể:
 - a) Đợt 1: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống, phân bón: 12,0 triệu đồng/ha;

b) Đợt 2: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất: 4,3 triệu đồng/ha;

c) Đợt 3: Hỗ trợ kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai: 8,6 triệu đồng/ha.

d) Đợt 4: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: 3,2 triệu đồng/ha.

đ) Đợt 5: Hỗ trợ một phần nhân công nuôi dưỡng rừng trồng năm thứ sáu hoặc năm thứ bảy: 4,6 triệu đồng/ha.

2. Hỗ trợ trồng các loài cây sinh trưởng chậm: 49,1 triệu đồng/ha/chu kỳ, cụ thể:

a) Đợt 1: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống, phân bón: 14,5 triệu đồng/ha;

b) Đợt 2: Hỗ trợ kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất: 6,5 triệu đồng/ha;

c) Đợt 3: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai: 5,5 triệu đồng/ha;

d) Đợt 4: Hỗ trợ kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba: 9,0 triệu đồng/ha;

đ) Đợt 5: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ tư: 4,5 triệu đồng/ha;

e) Đợt 6: Hỗ trợ một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ năm: 4,5 triệu đồng/ha;

g) Đợt 7: Hỗ trợ một phần nhân công nuôi dưỡng rừng trồng năm thứ chín: 4,6 triệu đồng/ha.

3. Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán trồng rừng sản xuất gỗ lớn: 3,5 triệu đồng/ha, thực hiện trong năm đầu tiên.

4. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu và các chi phí khác có liên quan theo thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được hỗ trợ

1. Quyền: Được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng sau khi khai thác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ:

a) Phải thực hiện đầy đủ các biện pháp lâm sinh về trồng rừng, chăm sóc, nuôi dưỡng rừng trồng gỗ lớn theo quy định.

b) Phải hoàn trả toàn bộ kinh phí đã được hỗ trợ nếu khai thác trước khi rừng đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn.

c) Trường hợp mất rừng hoặc không thể duy trì diện tích rừng trồng do các nguyên nhân: do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai; do dịch bệnh và sinh vật gây hại rừng; do cháy rừng nhưng không xác định được

nguyên nhân do tự nhiên hay do con người gây ra; do Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì không phải hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ.

Điều 6. Phương thức hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ

1. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ đầu tư theo hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được thẩm định, phê duyệt và được nghiệm thu theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2026.

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa IX, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày ... tháng ... năm 2026./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ Nông nghiệp và Môi trường);
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (...).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang